**KÝ HIỆU :**

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- KÍ HIỆU MẶT CẮT NGANG
- BÁN KÍNH BÓ VỈA
- VÁT GÓC
- 3.45 / 3.45 N1 — CAO ĐỘ THIẾT KẾ / CAO ĐỘ TỰ NHIÊN — TÊN NÚT
- 0.5% / 61.3 — Độ dốc / Chiều dài

**GHI CHÚ**

11. ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG
12. NHÀ Ở LIÊN KẾ
13. NHÀ Ở BIỆT THỰ
14. CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
15. NHÀ VĂN HÓA
16. TRƯỜNG MẦM NON
17. NHÀ Ở XÃ HỘI
18. VƯỜN HOA TRUNG TÂM
19. ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT
10. BÃI ĐỖ XE

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG**

| Stt | Ký hiệu mặt cắt ngang | Bề rộng mặt cắt ngang phạm vi trong ranh giới dự án (m) | Mặt đường | Chỉ giới đường đỏ (m) | Chiều dài (m) | Diện tích (m2) | Diện tích mặt đường (m2) | Diện tích hè (m2) | Dải phân cách |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 7-7 | Hè 5,5m x2; đường 8,0m x2, PC 3m | 16,00 | 30,0 | 188,00 | 5.640,00 | 3.008,00 | 2.068,00 | 564,00 |
| 2 | 1-1 | Hè 5,0m; đường 8,0m | 8,00 | 13,0 | 1.933,00 | 25.129,00 | 15.464,00 | 9.665,00 | 0,00 |
| 3 | 3-3 | Hè 5,0mx2; đường 10,5m | 10,50 | 20,5 | 2.054,00 | 42.107,00 | 21.567,00 | 20.540,00 | 0,00 |
| 4 | 5-5 | Hè 4,0mx2; đường 7,50m | 7,50 | 15,5 | 741,90 | 11.502,20 | 5.563,79 | 5.938,41 | 0,00 |
| 5 | 5A-5A | Hè 4,0mx2; đường 6,0m | 6,00 | 14,0 | 987,00 | 13.818,00 | 5.922,00 | 7.896,00 | 0,00 |
| 6 | 6-6 | Hè 3,0mx2; đường 7,50m | 7,50 | 13,5 | 116,50 | 1.572,75 | 873,75 | 699,00 | 0,00 |
| 7 | 4-4 | Hè 3,0mx2; đường 7,00m | 7,00 | 13,0 | 1.763,00 | 22.919,00 | 12.341,00 | 10.578,00 | 0,00 |
| 8 | 8-8 | Hè 4m+2m; đường 6m | 6,00 | 12,0 | 248,00 | 2.976,00 | 1.488,00 | 1.488,00 | 0,00 |
| 9 | 9-9 | Hè 1,5mx2; đường 7,50m | 7,50 | 10,5 | 126,00 | 1.323,00 | 945,00 | 378,00 | 0,00 |
| | | **Tổng** | | | **8.031,40** | **126.986,95** | **67.172,54** | **59.250,41** | **564,00** |

**CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT KHU VỰC NGHIÊN CỨU**

$\gamma = \frac{\Sigma L \times B}{\Sigma F} = 39,3$ %

$\delta = \frac{\Sigma L}{\Sigma F} = 24,87$ km/km2 (Tính đến cấp đường nội bộ)

ΣL : Tổng chiều dài đường (Km)
ΣF : Tổng diện tích khu vực nghiên cứu (Km2)
γ : Mật độ diện tích đường phố (%)
δ : Mật độ mạng lưới đường phố chính (Km/Km2)

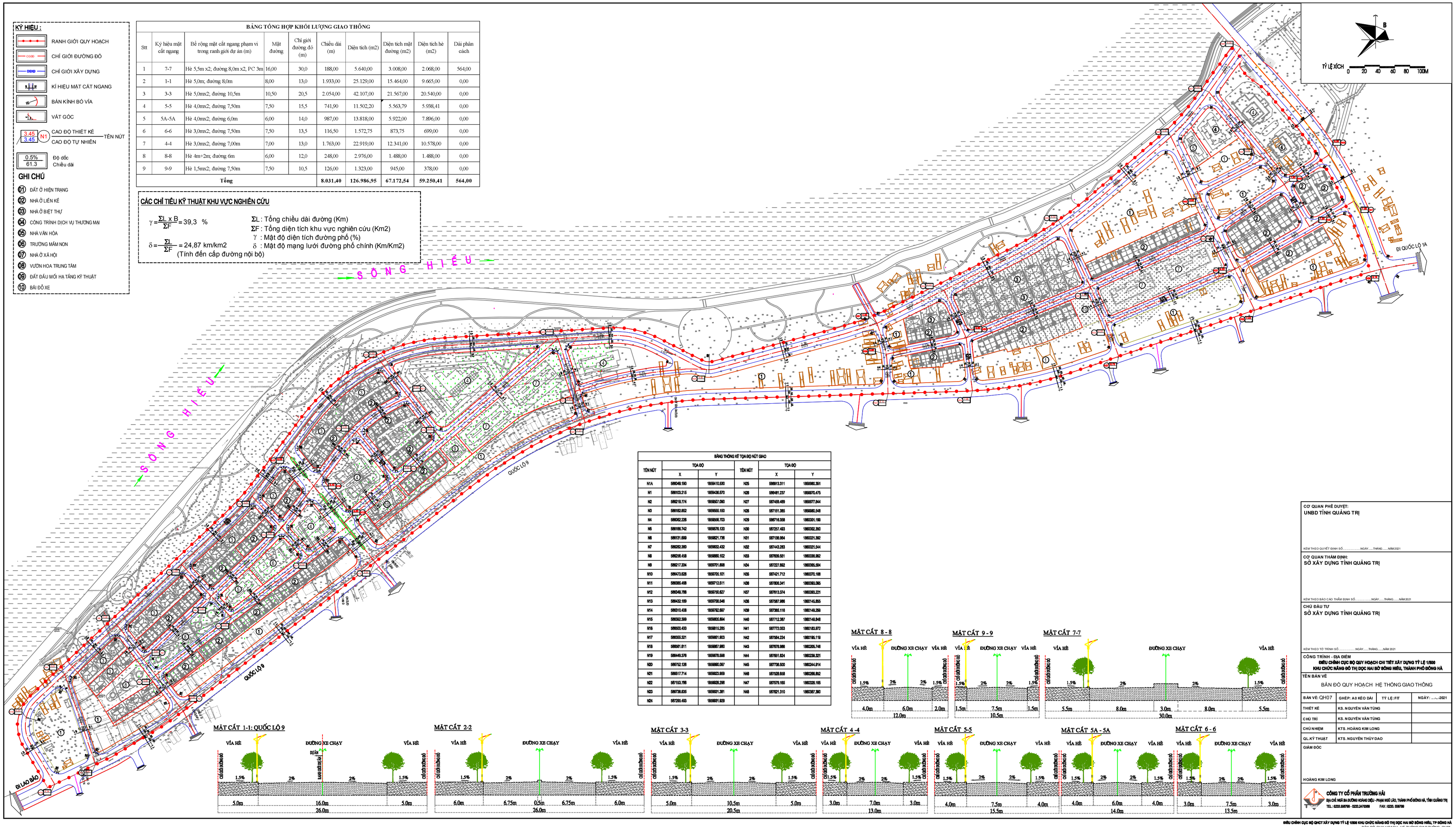


**BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ NỐT GIAO**

| TÊN NỐT | TỌA ĐỘ X | TỌA ĐỘ Y | TÊN NỐT | TỌA ĐỘ X | TỌA ĐỘ Y |
|---|---|---|---|---|---|
| N1A | 586048.190 | 1859410.530 | N25 | 586913.311 | 1860990.361 |
| N1 | 586103.215 | 1859436.570 | N26 | 586491.237 | 1860870.475 |
| N2 | 586219.774 | 1859507.090 | N27 | 587459.489 | 1860977.844 |
| N3 | 586182.852 | 1859555.150 | N28 | 587151.385 | 1860980.548 |
| N4 | 586062.226 | 1859508.703 | N29 | 586716.358 | 1860991.199 |
| N5 | 586166.742 | 1859576.120 | N30 | 587257.493 | 1860992.350 |
| N6 | 586131.889 | 1859624.738 | N31 | 587136.984 | 1860991.392 |
| N7 | 586252.360 | 1859622.432 | N32 | 587443.283 | 1860991.544 |
| N8 | 586258.458 | 1859660.102 | N33 | 587836.551 | 1860988.862 |
| N9 | 586217.334 | 1859701.898 | N34 | 587237.862 | 1860986.504 |
| N10 | 586473.628 | 1859705.101 | N35 | 587421.712 | 1860970.168 |
| N11 | 586385.488 | 1859712.511 | N36 | 587806.941 | 1860969.085 |
| N12 | 586549.788 | 1859730.627 | N37 | 587613.374 | 1860969.221 |
| N13 | 586432.189 | 1859738.548 | N38 | 587587.986 | 1860145.955 |
| N14 | 586310.406 | 1859762.687 | N39 | 587365.118 | 1860148.258 |
| N15 | 586382.369 | 1859806.864 | N40 | 587712.387 | 1860148.948 |
| N16 | 586600.430 | 1859815.255 | N41 | 587772.053 | 1860183.972 |
| N17 | 586355.321 | 1859851.903 | N42 | 587564.324 | 1860196.119 |
| N18 | 586601.611 | 1859867.990 | N43 | 587676.986 | 1860206.748 |
| N19 | 586449.376 | 1859878.598 | N44 | 587651.824 | 1860230.321 |
| N20 | 586752.128 | 1859890.097 | N45 | 587708.920 | 1860244.914 |
| N21 | 586617.714 | 1859923.869 | N46 | 587528.669 | 1860268.862 |
| N22 | 587153.786 | 1859928.298 | N47 | 587576.165 | 1860328.105 |
| N23 | 586738.835 | 1859931.381 | N48 | 587621.310 | 1860387.390 |
| N24 | 587265.483 | 1859931.929 | | | |

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UNBD TỈNH QUẢNG TRỊ
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2021

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2021

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ DỌC HAI BỜ SÔNG HIẾU, THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

TÊN BẢN VẼ
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| BẢN VẼ: QH07 | GHÉP: A0 KÉO DÀI | TỶ LỆ: F/F | NGÀY: ...-...-2021 |
| THIẾT KẾ | KS. NGUYỄN VĂN TÙNG | | |
| CHỦ TRÌ | KS. NGUYỄN VĂN TÙNG | | |
| CHỦ NHIỆM | KTS. HOÀNG KIM LONG | | |
| QL.KỸ THUẬT | KTS. NGUYỄN THÚY ĐÀO | | |

GIÁM ĐỐC

HOÀNG KIM LONG


CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG HẢI
ĐỊA CHỈ: NGÃ BA ĐƯỜNG HOÀNG DIỆU - PHẠM NGŨ LÃO, THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ
TEL : 0233.356700 - 0233.3470006 FAX : 0233. 356700